

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN
CTY CP TT NGÔI SAO GERU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU**

Mã chứng khoán: **GER**

Trụ sở chính: 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, Tp. HCM

Điện thoại: 08.35590734

– Fax: 08.38425008

Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Trọng** - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

Số CMND: 024716304 do Công an Tp. HCM cấp ngày 06/3/2007

Email: tranggeru@gmail.com

Điện thoại di động: 090.393.7273

Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Thể Thao Ngôi sao Geru công bố báo cáo tài chính đã kiểm toán 2021.

Đính kèm:

Báo cáo tài chính kiểm toán 2021

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp. HCM, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Văn Trọng



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI S GERU

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO
GERU**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0301634641 ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/05/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Trụ sở chính : Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 084 25110 – 8472719
- Fax : 028 84 25008

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm/bổ nhiệm
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Hạnh	Ủy viên	
Ông Võ Thanh Tùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2021
Ông Nguyễn Văn Trọng	Ủy viên	
Ông Hoàng Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Huỳnh Kim Nhật	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2021

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Võ Trần Thủy Tâm	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên	
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2021
Ông Diệp Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Văn Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Trần Văn Hạnh – Tổng Giám đốc (sinh ngày 06/11/1971; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 025036355 do Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/06/2009; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 81/9A đường 32, phường 12, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện tại: 81/9A đường 32, phường 12, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

7. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Hạnh

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2022



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 060/2022/BCKT-PB.00396

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



A blue ink signature, likely belonging to Đặng Ngọc Khánh, the auditor.

LÊ VIẾT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2022

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.907.827.880	32.005.545.965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	3.994.344.461	2.500.284.055
1. Tiền	111		3.994.344.461	2.500.284.055
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.756.146.052	15.418.246.462
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	13.513.517.335	11.319.849.829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.3	548.167.300	186.368.798
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	4.476.857.184	4.617.534.951
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.6	(785.419.767)	(705.507.116)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	6.6	3.024.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	6.7	12.503.244.159	13.213.836.646
1. Hàng tồn kho	141		12.503.244.159	13.213.836.646
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		654.093.208	873.178.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8	654.093.208	873.178.802
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.814.169.031	7.513.586.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.4	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.849.663.130	4.700.862.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	3.849.663.130	4.700.862.995
- Nguyên giá	222		27.790.351.234	27.790.351.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.940.688.104)	(23.089.488.239)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	-	-
- Nguyên giá	228		399.392.840	399.392.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.392.840)	(399.392.840)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.959.505.901	2.807.723.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8	2.959.505.901	2.807.723.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.721.996.911	39.519.132.716

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.576.997.522	14.813.811.810
I. Nợ ngắn hạn	310		16.576.997.522	14.813.811.810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.11	3.004.987.829	1.831.516.977
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.12	243.782.967	146.909.935
3. Phải trả người lao động	314		1.940.316.468	1.235.976.006
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.13	155.388.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.14	3.787.228.046	3.699.408.892
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.16	7.445.294.212	7.900.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.144.999.389	24.705.320.906
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.16	25.144.999.389	24.705.320.906
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.294.591.369	2.294.591.369
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		850.408.020	410.729.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		850.408.020	410.729.537
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.721.996.911	39.519.132.716

Người lập biểu
 Hoàng Thị Bích Thanh
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng
 Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc
 Trần Văn Hạnh



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ THAO NGÔI SAO GERU
 Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	74.744.892.407	70.342.979.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.2	2.455.209.914	3.594.416.680
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		72.289.682.493	66.748.562.552
4. Giá vốn hàng bán	11	7.3	57.888.397.532	52.213.554.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.401.284.961	14.535.007.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.4	1.918.642	1.340.994
7. Chi phí tài chính	22	7.5	864.597.074	834.901.573
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		764.106.794	782.626.412
8. Chi phí bán hàng	25	7.7	4.395.042.945	4.668.605.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.7	7.827.781.474	7.963.110.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.315.782.110	1.069.732.136
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	7.8	123.811.249	457.686.820
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(123.811.249)	(457.686.820)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.191.970.861	612.045.316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	341.562.841	201.315.779
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		850.408.020	410.729.537
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.10	387	187
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.10	387	-

Người lập biểu
 Hoàng Thị Bích Thanh
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng
 Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc
 Trần Văn Hạnh



Chi tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	74.205.910.676	69.510.833.337
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(48.334.660.690)	(44.004.279.581)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.739.716.462)	(16.674.083.924)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(760.506.794)	(887.726.202)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(190.282.084)	(330.611.183)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.504.180.585	3.775.067.132
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(5.729.904.459)	(10.560.327.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.955.020.772	828.872.071
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.918.642	1.340.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.918.642	1.340.994
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.046.294.212	9.736.399.128
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.501.000.000)	(12.716.399.128)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(658.507.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(454.705.788)	(3.638.507.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.502.233.626	(2.808.294.135)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.500.284.055	5.304.404.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.173.220)	4.173.605
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.994.344.461	2.500.284.055

Người lập biểu
 Hoàng Thị Bích Thanh
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng
 Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc
 Trần Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0301634641 ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/05/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 22.000.000.000 VND (Hai mươi hai tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 2.200.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (Sản xuất các loại dụng cụ thể thao trừ gia công cơ khí);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất độc hại));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Cho thuê nhà xưởng, kho bãi).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng Công ty	Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, p. Sơn Kỳ, q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Ngôi sao Geru	Số 56 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 130 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 142 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo

từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	15
Quyền sử dụng đất	45

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.10 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản,

các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính tổng hợp này.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.174.611.643	1.114.234.544
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.819.732.818	1.386.049.511
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.994.344.461	2.500.284.055

6.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	13.513.517.335	11.319.849.829
Phải thu khách hàng tại chi nhánh Hà Nội	547.093.838	534.612.379
Công ty Multimax - Peru	4.892.040.335	4.947.949.367
Công ty Kyvas International - Đài Loan	701.116.780	1.408.732.026
Công ty Mr.price Sport - Nam Phi	276.935.750	-
Công ty Best Sport - Đức	-	524.628.000
Công ty Harson Global - Thái Lan	2.534.703.763	1.353.309.220
Công ty Munaser - Saudi Arabia	755.072.500	-
Công ty Suppromudial	718.399.500	-
Công ty TNHH TM TT Nội thất Thành Trang	490.190.000	490.190.000
Công ty CP Thể Thao Sĩ 1A	323.664.000	-
Cửa hàng Nam Thịnh Phát	233.653.214	-
Các khách hàng khác	2.040.647.655	2.060.428.837
Cộng	13.513.517.335	11.319.849.829

6.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	548.167.300	186.368.798
Công ty Deawwon/Teijin	-	10.625.098
Nhan Văn Hải	-	106.200.000
Công ty NK-TEIJIN	478.623.600	-
Các khách hàng khác	69.543.700	69.543.700
Cộng	548.167.300	186.368.798

6.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

6.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	4.476.857.184	-	4.617.534.951	-
Tạm ứng	261.063.418	-	562.092.480	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu BHXH	76.258.055	-	45.994.616	-
Phải thu tiền lương chi vượt nguồn	3.154.362.207	-	3.154.362.207	-
Phải thu lương NQL, phụ cấp HĐQT, thù lao BKS	205.363.856	-	237.943.856	-
Phải thu quỹ chi khen thưởng phúc lợi chưa có nguồn	162.519.486	-	8.214.208	-
Phải thu khác	607.290.162	-	598.927.584	-
Cộng	4.476.857.184	-	4.617.534.951	-

6.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.000.000	-	5.000.000	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	5.000.000	-	5.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU
Số 1/1: Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.5 Nợ xấu	31/12/2021			01/01/2021		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	-	705.507.116	(705.507.116)	-	705.507.116	(705.507.116)
Công ty CP Xây dựng Thương mại Đại Phát Uy	Trên 3 năm	16.999.980	(16.999.980)	Trên 3 năm	16.999.980	(16.999.980)
Cửa hàng Có Đức	Trên 3 năm	24.939.779	(24.939.779)	Trên 3 năm	24.939.779	(24.939.779)
Cửa hàng Bảo Linh	Trên 3 năm	17.020.500	(17.020.500)	Trên 3 năm	17.020.500	(17.020.500)
Cửa hàng Tiến Sport	Trên 3 năm	33.725.401	(33.725.401)	Trên 3 năm	33.725.401	(33.725.401)
Cửa hàng Việt Sport	Trên 3 năm	29.765.500	(29.765.500)	Trên 3 năm	29.765.500	(29.765.500)
Cửa hàng Phạm Tuấn Anh	Trên 3 năm	23.322.256	(23.322.256)	Trên 3 năm	23.322.256	(23.322.256)
Công ty TNHH Thương mại Nội thất Thành Trang	Trên 3 năm	490.190.000	(490.190.000)	Trên 3 năm	490.190.000	(490.190.000)
Hợp tác xã Tân Lập (Hà Tĩnh)	Trên 3 năm	10.000.000	(10.000.000)	Trên 3 năm	10.000.000	(10.000.000)
Nguyễn Thị Nhâm - HTX Cẩm Thành	Trên 3 năm	44.543.700	(44.543.700)	Trên 3 năm	44.543.700	(44.543.700)
Nguyễn Xuân Mỹ - Đồng Tháp	Trên 3 năm	15.000.000	(15.000.000)	Trên 3 năm	15.000.000	(15.000.000)
Công ty TNHH Thẻ Thể Thao Olympic	Trên 3 năm	79.912.651	(79.912.651)		-	-
Cộng		785.419.767	(785.419.767)		705.507.116	(705.507.116)

6.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng VND	Giá trị VND	Số lượng VND	Giá trị VND
Hàng tồn kho (i)	3.024.000	-	-	-
Cộng	3.024.000	-	-	-

(i) Chênh lệch thiếu do kiểm kê.

6.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.693.060.328	-	4.509.382.157	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	878.169.586	-	722.786.614	-
Chi phí SXKD dở dang	5.006.344.156	-	3.525.349.010	-
Thành phẩm tồn kho	2.595.033.828	-	3.779.859.435	-
Hàng hóa tồn kho	58.688.000	-	305.664.091	-
Hàng gửi đi bán	271.948.261	-	370.795.339	-
Cộng	12.503.244.159	-	13.213.836.646	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

6.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

6.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, thiết bị	558.093.208	873.178.802
Trả trước tiền thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	96.000.000	-
Cộng	654.093.208	873.178.802

6.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, thiết bị	219.752.778	398.654.168
Chi phí thanh lý tài sản chưa có quyết định đền bù chờ phân bổ	2.409.069.588	2.409.069.588
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	144.613.535	-
Chi phí khác chờ phân bổ	186.070.000	-
Cộng	2.959.505.901	2.807.723.756

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ THAO NGÔI SAO GERU
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2021	8.897.263.766	14.624.582.512	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	27.790.351.234
Số dư tại ngày 31/12/2021	8.897.263.766	14.624.582.512	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	27.790.351.234
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021	6.188.246.883	12.686.334.714	2.674.353.412	335.828.803	1.204.724.427	23.089.488.239
- Khấu hao trong năm	301.397.124	529.337.780	6.264.965	14.199.996	-	851.199.865
Số dư tại ngày 31/12/2021	6.489.644.007	13.215.672.494	2.680.618.377	350.028.799	1.204.724.427	23.940.688.104
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2021	2.709.016.883	1.938.247.798	6.264.965	47.333.349	-	4.700.862.995
- Tại ngày 31/12/2021	2.407.619.759	1.408.910.018	-	33.133.353	-	3.849.663.130
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2021	3.957.026.775	9.307.371.956	2.430.021.832	269.562.152	1.204.724.427	17.168.707.142
- Tại ngày 31/12/2021	4.279.074.982	9.339.147.556	2.680.618.377	269.562.152	1.204.724.427	17.773.127.494

6.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>TSCĐ vô hình khác</i> VND	<i>Cộng</i> VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>120.000.000</u>	<u>279.392.840</u>	<u>399.392.840</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>120.000.000</u>	<u>279.392.840</u>	<u>399.392.840</u>
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2021	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2021	120.000.000	279.392.840	399.392.840
- Tại ngày 31/12/2021	<u>120.000.000</u>	<u>279.392.840</u>	<u>399.392.840</u>

6.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	2.904.987.829	2.904.987.829	1.731.516.977	1.731.516.977
Công ty TNHH Behn Meyer	86.356.600	86.356.600	244.845.062	244.845.062
Công ty TNHH MTV DV Việt Trung Toàn Cầu	262.632.506	262.632.506	159.160.127	159.160.127
Công ty TNHH Yue Bang Việt Nam	114.146.000	114.146.000	124.020.600	124.020.600
Liên đoàn Bóng rổ Việt Nam	-	-	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH C.T. Polymer	185.504.000	185.504.000	241.474.750	241.474.750
Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ CT Boiler	-	-	285.729.180	285.729.180
Công ty TNHH Khí nhiệt điện Vương Long	474.962.000	474.962.000	-	-
Công ty TNHH MTV DXD SX TM Ngọc Thiên Phát	334.400.000	334.400.000	-	-
Công ty TNHH TM Hoàng Thịnh Phúc	314.187.500	314.187.500	-	-
Công ty TNHH TM DV SX Bình Phú	239.636.265	239.636.265	-	-
Phải trả khách hàng khác	893.162.958	893.162.958	576.287.258	576.287.258
Cộng	3.004.987.829	3.004.987.829	1.831.516.977	1.831.516.977

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	60.807.047	-	845.115.045	800.241.989	105.680.103	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	95.955.022	86.420.353	9.534.669	-
Thuế TNDN	182.975.920	-	190.282.084	341.562.841	31.695.163	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	150.433.941	150.433.941	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	449.684.136	449.684.136	-	-
Các loại thuế khác	-	-	52.802.289	52.802.289	-	-
Cộng	243.782.967	-	1.788.272.517	1.885.145.549	146.909.935	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí phải trả khác	155.388.000	-
Cộng	155.388.000	-

6.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	3.787.228.046	3.699.408.892
Nhận ký quỹ, ký cược	212.430.020	123.610.041
Phải trả Ban bồi thường GPMB quận Tân Phú tiền ứng trước đền bù giải phóng mặt bằng	3.500.000.000	3.500.000.000
Phải trả khác	74.798.026	75.798.851
Cộng	3.787.228.046	3.699.408.892

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.15 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		Trong năm		Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	
Vay ngắn hạn	7.445.294.212	7.445.294.212	13.501.000.000	13.046.294.212	7.900.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Gia Định (i)	6.945.294.212	6.945.294.212	13.101.000.000	13.046.294.212	7.000.000.000
Vay cá nhân (ii)	500.000.000	500.000.000	400.000.000	-	900.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-
Cộng	7.445.294.212	7.445.294.212	13.501.000.000	13.046.294.212	7.900.000.000

(i) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Gia Định theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 43697/21MN/HĐTD ngày 07/12/2021 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: Không vượt quá 9.000.000.000 VND (chín tỷ VND) và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tự có mà Bên được cấp tín dụng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mũ cao su, nguyên liệu, hóa chất;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 2954/HD-TNMT-TTĐK; toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển; Toàn bộ khoản phải thu luân chuyển; Máy móc thiết bị (hệ thống máy cán 4 trục); Và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của bên vay/Bên được cấp tín dụng và/hoặc Bên thứ ba;
- Lãi suất: Được quy định theo từng Giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 6.945.294.212 VND.

(ii) Bao gồm các hợp đồng vay:

- a - Hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT với Bà Nguyễn Thị Thủy Vân ngày 01/07/2020;
- Số tiền vay: 200.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày 01/07/2020;
- Mục đích vay: Bổ sung vào vốn lưu động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất: 1%/tháng;
- Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2021 là 200.000.000 VND.

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Cộng VND
Năm trước				
Số dư tại ngày 01/01/2020	22.000.000.000	2.294.591.369	992.937.532	25.287.528.901
Tăng trong năm trước	-	-	410.729.537	410.729.537
Lãi trong năm trước			410.729.537	410.729.537
Giảm trong năm trước	-	-	(992.937.532)	(992.937.532)
Chia cổ tức			(660.000.000)	(660.000.000)
Trích quỹ KTPL			(332.937.532)	(332.937.532)
Số dư tại ngày 31/12/2020	22.000.000.000	2.294.591.369	410.729.537	24.705.320.906
Năm nay				
Số dư tại ngày 01/01/2021	22.000.000.000	2.294.591.369	410.729.537	24.705.320.906
Tăng trong năm nay	-	-	850.408.020	850.408.020
Lãi trong năm nay			850.408.020	850.408.020
Giảm trong năm nay	-	-	(410.729.537)	(410.729.537)
Trích quỹ KTPL			(410.729.537)	(410.729.537)
Giảm khác			-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	22.000.000.000	2.294.591.369	850.408.020	25.144.999.389

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.164.000.000	14.164.000.000
Công ty CP Cao su Phước Hoà	5.900.000.000	5.900.000.000
Các cổ đông khác	1.936.000.000	1.936.000.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000

5.16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01/2021	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2021	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	660.000.000

5.16.4 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

5.16.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm 2021	Ghi chú
	<i>VND</i>	
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	410.729.537	992.937.532
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	850.408.020	410.729.537
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được phân phối trong năm	1.261.137.557	1.403.667.069
Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó:	(410.729.537)	(992.937.532)
- <i>Chia cổ tức</i>	-	(660.000.000)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(410.729.537)	(332.937.532)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	850.408.020	410.729.537

5.16.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	2.294.591.369	2.294.591.369
Cộng	2.294.591.369	2.294.591.369

6.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	13.820,08	1.397,86

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

7.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	51.652.507.017	52.829.869.449
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	22.706.021.749	17.013.109.779
Doanh thu từ hoạt động khác	386.363.641	500.000.004
Cộng	74.744.892.407	70.342.979.232

7.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hàng bán trả lại	2.000.000	21.914.000
Chiết khấu thương mại	2.453.209.914	3.572.502.680
Cộng	2.455.209.914	3.594.416.680

7.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	57.888.397.532	52.213.554.606
Cộng	57.888.397.532	52.213.554.606

7.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.918.642	1.340.994
Cộng	1.918.642	1.340.994

7.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	764.106.794	782.626.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá	100.490.280	52.275.161
Cộng	864.597.074	834.901.573

7.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	320.806.517	544.878.540
Chi phí nhân viên	1.193.286.010	1.076.718.540
Thuế, phí và lệ phí	34.703.408	44.503.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.786.495.089	1.537.315.099
Chi phí khác bằng tiền	1.059.751.921	1.465.189.635
Cộng	4.395.042.945	4.668.605.109

7.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.426.504.477	4.314.930.097
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	53.437.500	118.128.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	300.991.529	358.006.721
Thuế, phí và lệ phí	454.675.176	843.058.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.128.045	558.760.634
Chi phí khác bằng tiền	1.081.132.096	1.802.243.914
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	79.912.651	(32.017.840)
Cộng	7.827.781.474	7.963.110.122

7.8 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền chậm nộp thuế	50.811.249	222.996.727
Truy thu thuế các năm trước	-	171.052.396
Các khoản khác	73.000.000	63.637.697
Cộng	123.811.249	457.686.820

7.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.191.970.861	612.045.316
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	115.000.000	328.634.424
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.306.970.861	940.679.740
Thu nhập từ HĐKD được miễn thuế	-	-
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.306.970.861	940.679.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	261.394.172	188.135.948
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	(78.418.252)	(56.440.784)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	182.975.920	131.695.164
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	31.695.163	160.990.567
Thuế TNDN bổ sung năm trước	158.586.921	69.620.615
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(190.282.084)	(330.611.183)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	182.975.920	31.695.163

7.10 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	850.408.020	410.729.537
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	850.408.020	410.729.537
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	410.729.537
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	387	187
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	387	-

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

8.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.046.294.212	9.736.399.128
Cộng	13.046.294.212	9.736.399.128

8.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.501.000.000	12.716.399.128
Cộng	13.501.000.000	12.716.399.128

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	2.500.284.055	-	3.994.344.461	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.942.384.780	(705.507.116)	17.995.374.519	(785.419.767)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.442.668.835	(705.507.116)	21.989.718.980	(785.419.767)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2021	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	5.530.925.869	6.792.215.875
Chi phí phải trả	-	155.388.000
Vay và nợ	7.900.000.000	7.445.294.212
Cộng	13.430.925.869	14.392.898.087

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2021	Từ 01 năm	Trên 01 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	trở xuống	đến 05 năm		
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	2.500.284.055	-	-	2.500.284.055
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.937.384.780	5.000.000	-	15.942.384.780
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.437.668.835	5.000.000	-	18.442.668.835
Tại ngày 31/12/2021	Từ 01 năm	Trên 01 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
	trở xuống	đến 05 năm		
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	3.994.344.461	-	-	3.994.344.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.990.374.519	5.000.000	-	17.995.374.519
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	21.984.718.980	5.000.000	-	21.989.718.980

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Tại ngày 01/01/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	5.530.925.869	-	-	5.530.925.869
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Vay và nợ	7.900.000.000	-	-	7.900.000.000
Cộng	13.430.925.869	-	-	13.430.925.869
Tại ngày 31/12/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	6.792.215.875	-	-	6.792.215.875
Chi phí phải trả	155.388.000	-	-	155.388.000
Vay và nợ	7.445.294.212	-	-	7.445.294.212
Cộng	14.392.898.087	-	-	14.392.898.087

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC**10.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

10.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Địa điểm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Phước Hoà	Cổ đông	Bình Dương
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty cùng Tập đoàn	TP.Hồ Chí Minh
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt	

10.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2021		Năm 2020	
	Tiền thù lao VND	Tiền thưởng VND	Tiền thù lao VND	Tiền thưởng VND
Hội đồng Quản trị				
Huyền Tân Siêu	24.000.000	-	14.000.000	-
Trần Minh	-	-	10.000.000	-
Trần Văn Hạnh	18.000.000	-	18.000.000	-
Nguyễn Văn Trọng	18.000.000	-	18.000.000	-
Hoàng Anh Tuấn	18.000.000	-	18.000.000	-
Võ Thanh Tùng	9.000.000	-	9.000.000	-
Huyền Kim Nhựt	9.000.000	-	18.000.000	-
Tổng cộng	96.000.000	-	96.000.000	96.000.000

	Năm 2021		Năm 2020	
	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
Ban Tổng Giám đốc, Trưởng BKS và Kế toán trưởng				
Trần Văn Hạnh	331.200.000	-	264.776.000	-
Nguyễn Văn Trọng	288.000.000	-	234.861.000	-
Hoàng Anh Tuấn	288.000.000	-	220.222.000	-
Võ Trần Thủy Tâm	273.600.000	-	220.222.000	-
Hoàng Thị Bích Thanh	273.600.000	-	206.856.000	-
Tổng cộng	1.454.400.000	-	1.146.937.000	1.146.937.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

10.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng hóa dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí	147.850.000	255.815.700
Trung tâm Y tế Cao su - Chi phí test Covid	91.050.000	-
Công ty CP Cao su Phước Hoà - Mua mũ cao su	4.686.771.800	2.431.800.000
Cộng	4.925.671.800	2.687.615.700

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

10.3 Thông tin về bộ phận

	Kinh doanh	Kinh doanh	Tổng cộng toàn
	bóng cao su	thương mại	doanh nghiệp
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.755.199.722	14.534.482.771	72.289.682.493
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	13.869.422.860	531.862.101	14.401.284.961
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	37.722.652.450	-	37.722.652.450
Tài sản không phân bổ	-	-	3.999.344.461
Tổng tài sản	37.722.652.450	-	41.721.996.911
Nợ phải trả bộ phận	16.576.997.522	-	16.576.997.522
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	16.576.997.522	-	16.576.997.522

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn
	VND	VND	doanh nghiệp
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.583.660.744	22.706.021.749	72.289.682.493
Tài sản bộ phận	-	-	41.721.996.911
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-

10.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

10.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

10.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.



Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thanh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc

Trần Văn Hạnh

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : 0243 2002 016
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 43 8373 666
Fax : +84 43 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel : +84 55 3722 447
Fax : +84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn